

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2026/DS - PT

Ngày: 22/01/2026

V/v: Tranh chấp

Chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Truyền và ông Hoàng Anh Tuấn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Diệp Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:**

Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 và ngày 22 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 174/2025/TLPT- DS ngày 10/11/2025 về “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 84/2025/DS- ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 224/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1939; Căn cước công dân số 019139002534 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 27/6/2021; Địa chỉ hiện nay: Xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên (*có mặt*);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Lưu Thúy H, luật sư, do Trung tâm T1 tỉnh Thái Nguyên chỉ định (*có mặt*);

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967; Căn cước công dân số 019167004462 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/6/2021 (*có mặt*);

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1971; Căn cước công dân số 019171004570 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/7/2021 (*vắng mặt*);

Cùng địa chỉ hiện nay: Xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Ngô Văn L, sinh năm 1964; anh Ngô Mạnh D, sinh năm 1989; chị Ngô Thị Ngọc Á, sinh năm 1995 (*là chồng, con bà Nguyễn Thị C, đều vắng mặt*);

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967 (*có mặt*);

Cùng địa chỉ hiện nay: Xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của chồng cụ là cụ Nguyễn Văn S (liệt sỹ, hy sinh năm 1974) là đất và tài sản trên đất thửa đất số 41, tờ bản đồ 34, diện tích 657,3m² (trong đó đất ở nông thôn là 300m², đất trồng cây lâu năm là 357,3m²), giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ CN3733 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P cấp đổi ngày 17/10/2024, đã bị thu hồi vào ngày 14/02/2025; cấp đổi lại lần thứ ba ngày 18/02/2025, số vào sổ CN13571 mang tên bà Nguyễn Thị T theo quy định của pháp luật.

Về nguồn gốc thửa đất: Năm 1964, cụ và cụ S kết hôn, sinh được 02 người con chung là Nguyễn Thị C, sinh năm 1967 và Nguyễn Thị M, sinh năm 1971. Hai cụ cùng nhau tạo dựng được khối tài sản gồm nhà ở, công trình phụ và 2.499m² gồm đất ONT + CLN + đất 1L, 2L, ĐM tại xóm N, xã N, huyện P (nay là Xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên), đất đã được UBND huyện P cấp giấy CNQSD đất số vào sổ CN 00410 ngày 15/7/2002. Đối với các thửa đất nông nghiệp cụ đã chia hết cho hai con vào năm 2002 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lý do khởi kiện: Cụ sống cùng với gia đình con gái lớn là Nguyễn Thị C trên thửa đất số 41, tờ bản đồ 34, diện tích 657,3m². Do tuổi cao sức yếu, thường xuyên ốm đau, để có tiền thuốc men và sinh hoạt hàng ngày nên cụ có nhu cầu chuyển nhượng một phần diện tích đất tại thửa đất số 41, tờ bản đồ 34, nhưng bị chị C ngăn cản. Do vậy cụ T khởi kiện ra Tòa yêu cầu giải quyết như trên.

Bị đơn Nguyễn Thị C trình bày: Bà là con gái ruột của cụ Nguyễn Thị T. Bà nhất trí với lời khai của cụ T về thời điểm bố mẹ kết hôn, con chung và khối tài sản do hai cụ tạo dựng được. Tuy nhiên, bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ T chia thửa đất số 41, tờ bản đồ 34, diện tích 657,3m² (trong đó đất ở nông thôn là 300m², đất trồng cây lâu năm là 357,3m²) làm 3 phần, gồm bà T, bà và bà M. Yêu cầu chia thửa đất này làm 5 phần trong đó có cả phần của chồng và hai con bà, không chia cho bà M vì: Năm 1999, cụ T bảo bà xây nhà trên thửa đất số 41 và nói bằng miệng cho bà toàn bộ thửa đất này, nên bà đã xây dựng 02 ngôi nhà hai tầng, công trình phụ, tường rào, đào ao trên thửa đất. Bà chưa được cấp quyền sử dụng đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ 34, diện tích 657,3m², đất vẫn mang tên mẹ Nguyễn Thị T. Năm 2024, sau khi biết mẹ bà được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 41, bà đã làm đơn đến Chi nhánh Văn phòng ĐKKĐ huyện P đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đối với thửa đất này. Tại Quyết định số 13/QĐ-CNVPĐKKĐ ngày 14/02/2025, Chi nhánh Văn phòng ĐKKĐ huyện P đã thu hồi giấy chứng nhận của bà Nguyễn Thị T với lý do “...*cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp giấy, theo điểm d khoản 3 Điều 152 luật đất đai năm 2024; điểm a khoản 3 Điều 46 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP và Chính phủ*”.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà C: Nhất trí với ý kiến trình bày của bà C.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bố mẹ đẻ của bà là Nguyễn Văn S (liệt sỹ, hy sinh năm 1974) và Nguyễn Thị T. Ngoài 2 chị em thì bố mẹ bà không có con riêng hay con nuôi nào khác. Khối tài sản bố mẹ bà tạo dựng được như mẹ đẻ bà trình bày là đúng. Năm 2002, mẹ bà đã chia toàn bộ đất ruộng, đất màu cho hai chị em, hiện nay chỉ còn duy nhất thửa đất ở và cây lâu năm là thửa đất số 41, tờ bản đồ 34, diện tích 657,3m² (trong đó đất ở nông thôn là 300m², đất trồng cây lâu năm là 357,3m²), hiện do mẹ bà và chị C đang sinh sống. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của mẹ bà về yêu cầu chia di sản thừa kế của bố để lại. Kỷ phần thừa kế được nhận, bà tự nguyện tặng cho toàn bộ cho mẹ bà là bà Nguyễn Thị T.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự số 84/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 157, 612, 613, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm b, đ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ - HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc đòi chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S để lại đối với bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị M.

2. Giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý sử dụng 322,8m² đất; Trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn, 122,8m² đất trồng cây lâu năm theo các vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, A, B, C, 20, 16, 17, 18, 19, 1 (*Phần số 1 - Có sơ đồ kèm theo*).

- Tài sản trên đất gồm: 01 nhà để xe lợp mái tôn diện tích 20,7m²; 20 cây chuối; 02 cây mít.

3. Phần của bà Nguyễn Thị C quản lý sử dụng gồm: 322,8m² đất; Trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn, 222,8m² đất trồng cây lâu năm theo các vị trí 12, 13, 14, 15, 21, C, B, A, 9, 10, 11, 12 (*Phần số 2 - Có sơ đồ kèm theo*).

- Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 hai tầng mái lợp tôn, diện tích 76,82m²; 01 nhà cấp 4 hai tầng mái lợp tôn diện tích 41,36m²; 01 công trình chuồng chăn nuôi lợn, gà; 02 cây bưởi; 04 cây hồng xiêm; 01 cây cau cảnh.

4. Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị C phải có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất và tài sản gắn liền trên đất được chia tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Bà Nguyễn Thị C phải trích chia cho bà T số tiền chênh lệch về đất đai của bà Nguyễn Thị M cho bà Nguyễn Thị T và phần bà T được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn S số tiền là 46.321.000 đồng và số tiền 11.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Tổng cộng bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 57.321.000đ (Năm mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi một ngàn đồng).

Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành. Nếu bà Nguyễn Thị C không tự nguyện thi hành

được khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

6. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu Tòa án chia đất đai của bà T, ông S cho chồng bà là ông Ngô Văn L (Chồng bà C), cùng các con của bà là anh Ngô Mạnh D, chị Ngô Thị Ngọc Á (Con bà C).

7. Án phí: Miễn toàn bộ án phí DSST về việc chia thừa kế cho bà T, bà C, bà M vì thuộc diện gia đình liệt sỹ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, tại đơn kháng cáo ngày 13/10/2025 (dấu công văn Tòa án) và đơn kháng cáo bổ sung ngày 14/10/2025, cụ Nguyễn Thị T đề nghị sửa bản án sơ thẩm 84/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thái Nguyên:

+ Phân chia lại cho cụ phần đất có nhà ở, vì hiện nay cụ tuổi đã cao cần nhà để sinh sống và làm nơi thờ cúng chồng là liệt sỹ Nguyễn Văn S. Cụ sẽ có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tài sản cho chị C theo bảng giá đã định giá;

+ Chia cho chị C vị trí số 1 theo sơ đồ (phần không có nhà), và chỉ được chia 100m² đất ở nông thôn, 76,6m² đất cây lâu năm chứ không phải là 322,8m² (trong đó có 100m² đất ở nông thôn 222,8m² đất cây lâu năm). Diện tích đất còn lại trong đó có phần của cụ và bà M đề nghị giao lại cho cụ quản lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn không có ý kiến tranh luận gì và đề nghị kỷ phần tài sản trên đất được hưởng thừa kế từ cụ S, bà đồng ý giao lại cho cụ T sử dụng, khi nào cụ T chết thì bà mới kê khai đăng ký theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu:

+ Về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016 của UBTVQH: Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của cụ Nguyễn Thị T. Sửa bản án sơ thẩm số 84/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu Vực 1 - Thái Nguyên theo hướng giao cho cụ T phần đất có nhà. Cụ T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1.]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T làm trong hạn luật định, cụ T thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là kháng cáo hợp lệ theo Điều 273 và Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.]. Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị M, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần 2 và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt bà **M.**

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.]. **Cụ Nguyễn Thị T** kết hôn với cụ Nguyễn Văn S năm 1964, cụ S hy sinh năm 1974. Hai cụ sinh được 02 người con chung là Nguyễn Thị C, sinh năm 1967 và Nguyễn Thị M, sinh năm 1971. Ngoài hai người con này, cụ T và cụ S không còn người con nào khác. Trong thời kỳ hôn nhân, hai cụ đã tạo dựng được khối tài sản chung gồm nhà ở, công trình phụ và 2.499m² đất tại xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên. Hiện toàn bộ đất trồng lúa, đất màu cụ T đã chia hết cho hai con là Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị M vào năm 2002, hiện chỉ còn lại thửa đất số 533a, diện tích 300m², loại đất ở tại nông thôn và thửa đất số 533b, diện tích 390m², loại đất vườn cùng tờ bản đồ số 21 thuộc xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên, đã được cấp GCNQSD đất lần đầu số vào sổ cấp GCN 00410 cấp ngày 15/7/2002 tên hộ ông (bà) Nguyễn Thị T; cấp lại lần thứ hai số vào sổ CN3733 cấp ngày 17/10/2024 (*là thửa đất số 41, tờ bản đồ 34, diện tích 657,3m²; trong đó có 300m² đất ở tại nông thôn và 357,3m² đất trồng cây lâu năm*), đã bị thu hồi vào ngày 14/02/2025; cấp lại lần thứ ba số vào sổ CN13571 cấp ngày 18/02/2025 tên **hộ** bà Nguyễn Thị T.

[4.]. Cụ S chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của cụ S gồm vợ và hai con chung là vợ Nguyễn Thị T, con gái Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị M. Khối tài sản chung của cụ T và cụ S còn lại trong thời kỳ hôn nhân là 645,6m² đất (diện tích thực tế 674,1m²), thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ 34 (*gồm 300m² đất ở tại nông thôn và 345,6m² đất trồng cây lâu năm*). Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích thửa đất số 41 theo diện tích được cấp QSD đất là 645,6 m² là có căn cứ và xác định phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S, phần tài sản riêng của cụ Nguyễn Thị T trong khối tài sản chung còn lại với cụ S là ½ diện tích đất, tương đương với 322,8m² (gồm 150m² đất ở tại nông thôn và 172,8m² đất trồng cây hàng năm) là có căn cứ. Việc phân chia kỹ phần thừa kế của cụ S theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất, kỹ phần của mỗi người là $322,8\text{m}^2 : 3 = 107,6\text{m}^2$ (trong đó có 50m² đất ở tại nông thôn, 57,6m² đất trồng cây hàng năm) thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ 34 thuộc xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên là chính xác.

[5.]. Về thời hiệu mở thừa kế: Bản án sơ thẩm nhận định “*Mặc dù thời hiệu về việc chia phần di sản của ông S đã hết (50 năm), bà T có toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất của ông S. Nhưng quá trình giải quyết vụ án bà T vẫn đề nghị Tòa án chia phần di sản là quyền sử dụng đất của ông S để lại cho ba người gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M... và áp dụng điểm c khoản 1 Điều 157 của Bộ luật dân sự năm 2015 để Thời hiệu khởi kiện được quay lại từ đầu*” là không đúng các quy định của pháp luật trong vụ án **chia di sản thừa kế**. Cụ S hy sinh năm 1974, không để lại di chúc, tính đến thời điểm các đương sự yêu cầu chia thừa kế (**tháng 4 năm 2025**) thì thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản

của cụ S đã hết (quá 30 năm), trong trường hợp này nếu không đương sự nào có yêu cầu áp dụng về thời hiệu khởi kiện, thì việc chia thừa kế của cụ S vẫn được giải quyết như trường hợp thời hiệu khởi kiện vẫn còn; nếu có đương sự yêu cầu áp dụng về thời hiệu khởi kiện, thì phần di sản đã hết thời hiệu chia thừa kế đó được giao cho người đang trực tiếp quản lý, được tiếp tục quản lý, quyền định đoạt sẽ được quyết định khi có sự đồng ý thỏa thuận của các đồng thừa kế và có quyền yêu cầu chia tài sản chung chưa chia theo quy định của pháp luật.

[6.]. Tài liệu trong hồ sơ không thể hiện có đương sự nào trong vụ án yêu cầu áp dụng **về thời hiệu khởi kiện** đối với phần di sản thừa kế của cụ S nên Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ S cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ theo quy định của pháp luật là đúng. Tuy nhiên, việc giao cho bà C diện tích 322,8m² đất, cùng toàn bộ tài sản trên đất là nhà ở, theo các vị trí 12, 13, 14, 15, 21, C, B, A, 9, 10, 11, 12 (*Phần số 2 - có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm*) là không đảm bảo được quyền lợi của cụ T và quy định của pháp luật, bởi: hiện nay cụ Nguyễn Thị T đã 86 tuổi nên không đủ điều kiện và sức khỏe để xây dựng chỗ ở mới, nếu không giao nhà cho cụ thì cụ không có chỗ ở và cũng không có nơi thờ cúng chồng là liệt sỹ. Mặc dù tài sản trên đất là do bà C xây dựng, nhưng trước đó bà C đã phá đi ngôi nhà cũ 5 gian là nơi ở duy nhất của cụ T và xây dựng nhà mới như hiện nay, mục đích xây nhà mới là để vợ chồng bà về sống cùng cụ T. Trên thực tế, vợ chồng bà C cũng đã sống cùng cụ T từ năm 1999 đến năm 2022 mới chuyển đi sống ở nơi khác, cụ T đã ăn và ở riêng một mình trên nhà đất đang tranh chấp gần 4 năm nay.

[7.]. Theo kết quả thẩm định lại ngày 19/01/2026 và ý kiến trình bày của bà C tại biên bản thẩm định: *Bà C đề nghị giao cho bà căn nhà xây dựng năm 2005 và 01 công trình phụ (gồm bếp, nhà vệ sinh xây năm 1999), tổng diện tích đất trên 02 công trình được bao nhiêu bà xin nhận gần đó, phần diện tích đất còn thiếu so với kỹ phần thừa kế bà được nhận, bà tự nguyện tặng cho lại cụ T. Bà cũng nhất trí tự nguyện để cụ T tiếp tục được sử dụng phần công trình phụ xây năm 1999 này, cho đến khi nào cụ không còn nhu cầu sử dụng nữa (hoặc đến khi cụ chết) thì bà mới lấy lại và lúc này mới được quyền kê khai xin cấp quyền sử dụng.*

Cụ T **không có ý kiến phản đối** và đề nghị Tòa án giải quyết phải đảm bảo cho cụ có chỗ ở và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

[8.]. Hội đồng xét xử thấy ý kiến đề nghị của bà C là quyền tự định đoạt của bà, không trái pháp luật và đảm bảo được quyền lợi của cụ T nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8.1.]. Giao cho cụ T quản lý, sử dụng 565,6m² đất (bao gồm đất ONT, đất CLN, ao), là kỹ phần thừa kế của cụ T là 107,6m² + 107,6m² là kỹ phần thừa kế của bà M tặng cho + 27,6m² là một phần kỹ phần thừa kế của bà C tự nguyện tặng cho cụ T + 322,8m² là phần tài sản riêng của cụ T trong khối tài chung với cụ S và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 hai tầng mái lợp tôn, diện tích **74 m²** và 01 chuồng chăn nuôi lợn, gà đều xây dựng năm 1999; 01 cây cau cảnh, 02 cây bưởi, 04 cây hồng xiêm, 01 lán tạm để xe lợp mái tôn diện tích **29,4 m²**, 20 cây chuối, 02 cây mít.

[8.2.]. Giao cho bà C quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp 4 hai tầng, mái lợp tôn diện tích **42 m²** xây dựng năm 2005 và 01 công trình phụ xây năm 1999 (gồm bếp,

nhà vệ sinh, diện tích 30m²) nằm trên tổng diện tích 80m² là diện tích đất còn lại, thuộc kỷ phần thừa kế của bà C sau khi đã tặng cho cụ T 27,6 m².

[8.3.]. Ghi nhận sự tự nguyện của bà C đồng ý giao cho cụ T được tiếp tục sử dụng 01 công trình phụ xây năm 1999 (gồm bếp, nhà vệ sinh, diện tích 30m²) đến khi cụ T không còn nhu cầu sử dụng nữa.

[8.4.]. Các bên đương sự không phải trích chia chênh lệch tài sản cho nhau, do bà C không yêu cầu và tự nguyện giao lại toàn bộ cho cụ T.

[8.5.]. Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị C đều có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất và tài sản gắn liền trên đất được chia theo quy định của pháp luật.

[8.6.]. Đối với phần diện tích 28,5m² đất chênh lệch (645,6m²/674,1m²) so với diện tích đất được cấp QSD đất, cụ Nguyễn Thị T được quyền kê khai cấp bổ sung theo quy định của pháp luật, nếu không phát sinh tranh chấp.

[9.]. Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của cụ Nguyễn Thị T, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 84/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thái Nguyên như phân tích trên. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho cụ Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị C do là gia đình liệt sỹ.

[10.]. Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ T là có căn cứ pháp luật.

[11.]. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12.]. Số tiền xem xét thẩm định lần 2 (ngày 19/01/2026) là 2.000.000đ. Bà C tự nguyện chịu toàn bộ, đã thanh toán xong.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của cụ Nguyễn Thị T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 84/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 612, 613, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S để lại theo quy định của pháp luật đối với bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị M.

2. Giao cho cụ Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng 565,6m² đất (bao gồm đất ONT, đất CLN, ao là kỷ phần thừa kế được nhận, kỷ phần thừa kế được tặng cho và phần

tài sản riêng trong khối tài sản chung) và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 hai tầng mái lợp tôn, diện tích **74 m²** và 01 chuồng chăn nuôi lợn, gà đều xây dựng năm 1999; 01 cây cau cảnh, 02 cây bưởi, 04 cây hồng xiêm, 01 lán tạm để xe lợp mái tôn diện tích **29,4 m²**, 20 cây chuối, 02 cây mít. Trong đó có 250m² đất ở tại nông thôn, 315,6m² đất trồng cây hàng năm, thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ 34 thuộc xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên. Vị trí thửa đất theo các điểm 13, 14, 20, 19, 6, 7, 8, 9, 21, 22, 13 (**Phần số 1 trên sơ đồ kèm theo bản án**).

3. Giao cho bà Nguyễn Thị C quản lý sử dụng 80 m² đất và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 hai tầng, diện tích **42m²** xây dựng năm 2005, 01 công trình phụ xây năm 1999 (gồm bếp, nhà vệ sinh, diện tích 30m²). Trong đó có 50m² đất ở tại nông thôn, 30m² đất trồng cây hàng năm, thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ 34 thuộc xóm N, xã P, tỉnh Thái Nguyên. Vị trí thửa đất theo các điểm 9, 10, 11, 12, **22, 21, 9** (**Phần số 2 trên sơ đồ kèm theo bản án**).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C đồng ý cho cụ T được tiếp tục sử dụng 01 công trình phụ xây năm 1999 (gồm bếp, nhà vệ sinh, diện tích 30m²) cho đến khi cụ T không còn nhu cầu sử dụng.

5. **Các bên đương sự không phải trích chia chênh lệch tài sản cho nhau**, do bà C không yêu cầu và tự nguyện giao lại toàn bộ cho cụ T.

6. Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị C đều có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất và tài sản gắn liền trên đất được chia theo quy định của pháp luật.

7. **Diện tích 28,5m² đất chênh lệch so với diện tích đất được cấp QSD đất (674,1m²/645,6m²), cụ Nguyễn Thị T được quyền kê khai cấp bổ sung theo quy định của pháp luật, nếu không phát sinh tranh chấp.**

8. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu Tòa án chia đất đai của bà T, ông S cho chồng bà là ông Ngô Văn L (**chồng bà C**), cùng các con của bà là anh Ngô Mạnh D, chị Ngô Thị Ngọc Á (**là các con bà C**).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng: Miễn toàn bộ án phí DSST về việc chia thừa kế cho cụ T, bà C và án phí **phúc** thẩm cho cụ T vì thuộc diện gia đình liệt sỹ.

- Bà Nguyễn Thị C tự nguyện chịu toàn bộ số tiền xem xét thẩm định lần 2 (ngày 19/01/2026) là 2.000.000đ, đã thanh toán xong.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND Khu vực 1, Thái Nguyên;
- Phòng THADS Khu vực 1,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Nguyên

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

Nguyễn Thị Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

